



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 62.2017/HHA/CV

(V/v CBTT: Công bố thông tin định kỳ: BCTC
hợp nhất năm tài chính 2017)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 29 tháng 12 năm 2017

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 08. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017 của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 29/12/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2017 giảm so với năm 2016: Lợi nhuận sau thuế của năm 2017 giảm 20% so với năm 2016 là do Sản lượng sản xuất, tiêu thụ giảm và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THANH HƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017
đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số :

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động
SXKD hợp nhất năm tài chính 2017
giảm so với cùng kỳ năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 29 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động SXKD hợp nhất năm tài chính 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016 như sau:
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016 (từ 01/10/2015 đến 30/09/2016)	Năm 2017 (từ 01/10/2016 đến 30/09/2017)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	6,583	5,790	-12%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	6,877	6,048	-12%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	667,660	909,128	36%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	26,067	20,838	-20%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	156,265	235,632	51%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	204,940	219,712	7%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	386,486	463,759	20%

* Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2017 giảm 20 % so với cùng kỳ năm 2016 là do :
_ Sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm
_ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD hợp nhất giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Trần Thanh Hương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/09/2017
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/09/2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Từ ngày 26/09/2017
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên	Đến ngày 21/12/2016
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	Từ ngày 21/12/2016
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/10/2017
Ông Trần Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/10/2017
Bà Dư Thiện Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/05/2017
Ông Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/05/2017
Ông Võ Minh Khang	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/05/2017
Bà Đinh Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/07/2017
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/07/2017
Bà Tô Thị Kim Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 06/10/2017

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên
Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất
Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con, được lập ngày 15/12/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT**

Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2017

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/10/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.688.955.588	418.237.301.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.795.661.927	12.685.617.515
1. Tiền	111		8.795.661.927	12.685.617.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.000.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.632.093.431	156.265.082.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	230.143.969.191	146.698.775.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.885.496.543	8.070.490.753
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.602.627.697	1.495.815.903
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	219.711.928.671	204.940.410.525
1. Hàng tồn kho	141		219.711.928.671	204.940.410.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.549.271.559	16.346.191.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.949.185.382	845.930.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.600.086.177	15.500.260.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.412.750.350	315.923.581.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.071.178.746	5.531.365.016
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	8.071.178.746	5.531.365.016
II. Tài sản cố định	220		318.941.928.652	248.102.450.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	168.862.791.641	165.643.107.898
- Nguyên giá	222		219.439.125.073	202.983.201.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.576.333.432)	(37.340.093.496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	40.290.129.736	27.170.829.621
- Nguyên giá	225		47.241.844.411	30.362.676.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.951.714.675)	(3.191.846.887)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	109.789.007.275	55.288.513.055
- Nguyên giá	228		113.027.012.250	57.270.911.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.238.004.975)	(1.982.398.919)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/10/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.623.744.511	2.084.344.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.623.744.511	2.084.344.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.455.500.000	24.325.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	14.240.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	10.215.500.000	24.325.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.320.398.441	35.879.921.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	34.320.398.441	35.879.921.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		886.101.705.938	734.160.883.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/10/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		620.569.451.844	580.567.093.657
I. Nợ ngắn hạn	310		463.758.674.257	386.486.452.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	110.816.361.065	90.764.125.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.850.131.001	5.049.266.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.867.183.738	4.937.069.414
4. Phải trả người lao động	314		6.408.975.978	5.430.317.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.249.148.499	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15.898.495.341	5.384.142.148
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	302.521.140.296	274.313.853.761
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.238.339	607.678.023
II. Nợ dài hạn	330		156.810.777.587	194.080.640.887
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21.900.000.000	45.100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	134.910.777.587	148.980.640.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.532.254.094	153.593.789.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	265.532.254.094	153.593.789.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.805.970.000	104.553.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.805.970.000	104.553.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.061.107.960	29.153.369.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.935.474.500	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.739.801.634	19.896.810.023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.901.652.073	542.065.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.838.149.561	19.354.744.995
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886.101.705.938	734.160.883.640

Người lập biểu

Thanh Vân

Kế toán trưởng

Hoàng



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Minh Hoàng

Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

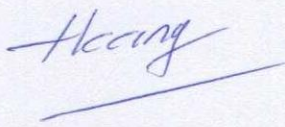
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	910.116.441.989	668.349.665.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	988.063.703	690.075.509
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		909.128.378.286	667.659.590.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	828.267.485.995	598.174.681.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.860.892.291	69.484.908.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.639.957.936	3.318.528.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	38.869.580.446	20.610.332.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.645.704.516	19.464.745.761
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	19.435.269.881	10.080.006.871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	14.487.160.909	13.207.512.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.708.838.991	28.905.585.800
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.648.869.637	3.728.098.365
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.772.422.317	761.315.778
14. Lợi nhuận khác	40		3.876.447.320	2.966.782.587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.585.286.311	31.872.368.387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.747.136.750	5.805.534.820
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.838.149.561	26.066.833.567
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.838.149.561	26.066.833.567
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	1.734	2.125

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.585.286.311	31.872.368.387
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.251.713.780	10.581.821.946
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		106.619.984	(93.464.662)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.931.828.795)	(2.139.566.935)
- Chi phí lãi vay	06		35.645.704.516	19.464.745.761
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.657.495.796	59.685.904.497
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(78.468.392.444)	(62.886.964.751)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.771.518.146)	(128.511.286.463)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.409.746.719	113.347.286.832
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(543.731.524)	(3.222.169.986)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.214.475.531)	(19.029.229.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.604.845.547)	(5.197.703.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.976.556.534)	(1.227.698.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.512.277.211)	(47.041.860.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81.952.371.102)	(141.996.111.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	33.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.357.336.999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	4.430.239.777
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.530.000.000)	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.653.192.868	2.521.777.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.829.178.234)	(148.467.795.353)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

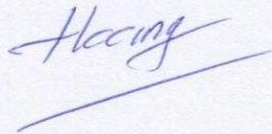
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.889.048.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		727.205.904.089	738.467.897.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(722.896.525.957)	(516.811.651.625)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(8.487.265.887)	(6.997.180.558)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.251.168.500)	(8.488.515.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89.459.991.745	206.170.549.092
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.881.463.700)	10.660.893.503
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.685.617.515	2.024.724.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.491.888)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.795.661.927	12.685.617.515

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

3213
CÔNG
H NHIỆP
H VỤ
HÍNH
KIỂM
AM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Từ khi thành lập đến ngày 31/12/2015, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2016, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/09/2016.

Những năm tiếp theo, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.059.289.065	378.272.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.736.372.862	12.307.344.813
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.795.661.927	12.685.617.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/10/2016			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.455.500.000	207.376.000	24.325.500.000	285.540.800	285.540.800
Góp vốn liên doanh		14.240.000.000	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Nha Môn	48%	12.015.000.000	(*)	-	-	-
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	50%	1.300.000.000	(*)	-	-	-
+ Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	925.000.000	(*)	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		10.215.500.000	207.376.000	24.325.500.000	285.540.800	285.540.800
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000	159.520.000	285.540.800	285.540.800
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)	65.980.000	(*)	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu (a)		9.990.000.000	(*)	9.100.000.000	(*)	(*)
+ Trường Đại học Văn Hiến (b)		-	-	15.000.000.000	(*)	(*)

(a) Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 26/09/2017 Công ty điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn xuống dưới 51% vốn điều lệ do công ty không góp thêm vốn khi Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313323785 thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2017, tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu là 17%, tương đương 30.600.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2017, Công ty đã thực góp 9.990.000.000 VND.

(b) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Trường Đại học Văn Hiến theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 03 năm 2017 với giá chuyển nhượng là 25.000.000.000 VND.

(*) Tại ngày 01/10/2016 và ngày 30/09/2017, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	230.143.969.191	146.698.775.884
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>204.320.606.121</i>	<i>118.979.235.593</i>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>25.823.363.070</i>	<i>27.719.540.291</i>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Công Ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu	1.123.213.991	968.274.850
Công ty Cổ phần kiến trúc Xây dựng Nhà Vui	1.000.000.000	-
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Đồng Tháp	-	5.555.000.000
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	1.762.282.552	1.547.215.903
Cộng	3.885.496.543	8.070.490.753

5. Phải thu khác

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.602.627.697	1.495.815.903
Lãi tiền gửi dự thu	376.991.665	497.408.465
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	523.860.032	435.393.740
Phải thu khác	701.776.000	563.013.698
b) Dài hạn	8.071.178.746	5.531.365.016
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.185.533.800	3.326.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.761.181.896	1.855.281.916
Phải thu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc mượn tiền mua cổ phiếu	-	79.837.500
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	124.463.050	269.711.800
Cộng	9.673.806.443	7.027.180.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.091.022.826	-	3.715.683.896	-
Công cụ, dụng cụ	3.184.373.033	-	3.227.927.825	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.708.298.556	-	-	-
Thành phẩm	200.728.234.256	-	197.996.798.804	-
Cộng	219.711.928.671	-	204.940.410.525	-

7. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.949.185.382	845.930.709
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	245.950.576	312.057.772
Tiền thuê đất	745.928.309	448.614.600
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	85.258.337
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.957.306.497	-
b) Dài hạn	34.320.398.441	35.879.921.590
Tiền thuê đất (*)	33.099.554.694	35.725.813.686
Chi phí sửa chữa	1.187.222.535	91.668.446
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.621.212	62.439.458
Cộng	37.269.583.823	36.725.852.299

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 30.607.458.099 VND; Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh với giá trị còn phân bổ là 2.361.192.099 VND và Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 130.904.496 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	121.450.565.405	72.160.227.314	7.192.708.803	2.179.699.872	202.983.201.394
Số tăng trong năm	20.623.418.952	2.033.452.000	-	-	22.656.870.952
- Mua trong năm	19.877.795.224	2.033.452.000	-	-	21.911.247.224
- Đầu tư XDCB hoàn thành	745.623.728	-	-	-	745.623.728
Số giảm trong năm	6.200.947.273	-	-	-	6.200.947.273
- Góp vốn vào Công ty TNHH Nha Môn	6.200.947.273	-	-	-	6.200.947.273
Số dư cuối năm	135.873.037.084	74.193.679.314	7.192.708.803	2.179.699.872	219.439.125.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	11.691.208.955	20.198.088.749	3.899.795.807	1.550.999.985	37.340.093.496
Khấu hao trong năm	5.740.735.173	6.912.021.923	507.570.168	75.912.672	13.236.239.936
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.431.944.128	27.110.110.672	4.407.365.975	1.626.912.657	50.576.333.432
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	109.759.356.450	51.962.138.565	3.292.912.996	628.699.887	165.643.107.898
Tại ngày cuối năm	118.441.092.956	47.083.568.642	2.785.342.828	552.787.215	168.862.791.641

30/09/2017

01/10/2016

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

148.447.379.138

146.941.386.364

9.016.769.695

7.459.771.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
Số tăng trong năm	16.879.167.903	-	16.879.167.903
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.661.342.993	530.503.894	3.191.846.887
Khấu hao trong năm	3.175.826.804	584.040.984	3.759.867.788
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.837.169.797	1.114.544.878	6.951.714.675
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	23.029.005.573	4.141.824.048	27.170.829.621
Tại ngày cuối năm	36.732.346.672	3.557.783.064	40.290.129.736

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 36 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	56.987.811.974	283.100.000	57.270.911.974
Số tăng trong năm	55.756.100.276	-	55.756.100.276
- Mua trong năm	55.756.100.276	-	55.756.100.276
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.864.316.186	118.082.733	1.982.398.919
Khấu hao trong năm	1.220.218.560	35.387.496	1.255.606.056
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.084.534.746	153.470.229	3.238.004.975
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	55.123.495.788	165.017.267	55.288.513.055
Tại ngày cuối năm	109.659.377.504	129.629.771	109.789.007.275

	30/09/2017	01/10/2016
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	107.790.420.604	53.254.538.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Lai Vung Đồng Tháp	1.808.786.982	-
Dự án Công trình HHA OFFICE	1.291.615.056	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	645.308.382	206.310.546
Cộng	5.623.744.511	2.084.344.637

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	110.816.361.065	110.816.361.065	90.764.125.874	90.764.125.874
Công ty TNHH Hoàn Kim	5.809.044.616	5.809.044.616	6.192.589.887	6.192.589.887
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	5.527.500	5.527.500	20.457.873.694	20.457.873.694
Công Ty TNHH MTV Trần Hân	10.736.708.547	10.736.708.547	-	-
Công ty TNHH Hùng Cá	20.660.754.400	20.660.754.400	10.494.849.500	10.494.849.500
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	73.604.326.002	73.604.326.002	53.618.812.793	53.618.812.793

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2017
a) Phải nộp	4.937.069.414	8.018.809.570	8.088.695.246	4.867.183.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.611.345.228	4.747.136.750	2.604.845.547	4.753.636.431
Thuế thu nhập cá nhân	36.598.586	1.012.352.831	992.418.030	56.533.387
Thuế tài nguyên	-	26.096.880	23.789.280	2.307.600
Tiền thuê đất	2.289.125.600	2.223.723.109	4.458.142.389	54.706.320
Các loại thuế khác	-	9.500.000	9.500.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công	15.191.728.499	-
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	57.420.000	-
Cộng	15.249.148.499	-

15. Phải trả khác

	30/09/2017	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.898.495.341	5.384.142.148
- Kinh phí công đoàn	306.320.141	194.522.082
- Bảo hiểm xã hội	1.065.800.696	288.907.205
- Bảo hiểm y tế	121.159.949	522.119.174
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.001.350	-
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	101.590.200	80.142.100
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJI Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	8.026.775.000	-
- Phải trả khác	2.232.848.005	298.451.587
b) Dài hạn	21.900.000.000	45.100.000.000
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	-	45.100.000.000
- Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**)	21.900.000.000	-
Cộng	37.798.495.341	50.484.142.148

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016, thời hạn 16 tháng.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		Trong năm		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	302.521.140.296	302.521.140.296	738.198.118.434	709.990.831.899	274.313.853.761	274.313.853.761
- Vay ngắn hạn (*)	273.811.171.472	273.811.171.472	709.488.149.610	686.499.958.957	250.822.980.819	250.822.980.819
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.743.911.884	71.743.911.884	183.189.839.583	201.467.209.513	90.021.281.814	90.021.281.814
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	-	29.422.294.066	29.422.294.066	29.422.294.066
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	99.323.976.807	99.323.976.807	220.081.790.533	215.778.132.505	95.020.318.779	95.020.318.779
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	62.933.826.781	62.933.826.781	231.161.828.944	198.087.088.323	29.859.086.160	29.859.086.160
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.909.456.000	32.909.456.000	68.154.690.550	41.745.234.550	6.500.000.000	6.500.000.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	28.709.968.824	28.709.968.824	28.709.968.824	23.490.872.942	23.490.872.942	23.490.872.942
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.028.800.004	5.028.800.004	5.028.800.004	4.245.466.670	4.245.466.670	4.245.466.670
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.470.040.000	9.470.040.000	9.470.040.000	8.947.540.000	8.947.540.000	8.947.540.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.438.404.820	9.438.404.820	9.438.404.820	5.897.866.272	5.897.866.272	5.897.866.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/09/2017		Trong năm		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	134.910.777.587	134.910.777.587	36.033.065.469	50.102.928.769	148.980.640.887	148.980.640.887
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	38.339.799.996	38.339.799.996	-	5.812.133.334	44.151.933.330	44.151.933.330
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	-	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	62.526.530.000	62.526.530.000	-	9.992.540.000	72.519.070.000	72.519.070.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	12.329.549.000	12.329.549.000	17.500.000.000	5.170.451.000	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	21.714.898.591	21.714.898.591	18.533.065.469	12.027.804.435	15.209.637.557	15.209.637.557
Cộng	437.431.917.883	437.431.917.883	774.231.183.903	760.093.760.668	423.294.494.648	423.294.494.648

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2017		Phương thức đảm bảo khoản vay
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0102/KHDN1/17NH	12 tháng		71.743.911.884	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LD1623100028	12 tháng		97.796.780.807	Thế chấp
	LD1623100028	12 tháng	67.100,00	1.527.196.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.649.170817300616	6 tháng		42.272.051.152	Thế chấp
	CVL.DN.649.170817300616	6 tháng	907.810,88	20.661.775.629	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	1606-LAV-201700178	6 tháng		13.436.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-201700178	6 tháng	855.600,00	19.473.456.000	Thế chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2017-00202-000	9 tháng		6.900.000.000	
Cộng				273.811.171.472	

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2017			Phương thức đảm bảo khoản vay
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	21.066.530.000	24.266.570.000	Thế chấp
	LD1623100128	120 tháng	4.530.000.000	36.240.000.000	40.770.000.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	1.740.000.000	5.220.000.000	6.960.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	739.800.000	1.068.600.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	37.599.999.996	42.300.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.895.170817	44 tháng	4.772.724.000	12.329.549.000	17.102.273.000	Thế chấp
Cộng			19.271.564.004	113.195.878.996	132.467.443.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

+) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 30/09/2017		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2015-00063-001	60 tháng	700.771.764	1.051.157.613	1.751.929.377
2015-00136-001	60 tháng	2.042.989.428	3.404.982.359	5.447.971.787
2015-00171-001	48 tháng	890.392.596	816.193.192	1.706.585.788
2015-00171-002	48 tháng	63.190.152	63.190.141	126.380.293
2015-00178-001	48 tháng	1.143.793.356	1.239.109.441	2.382.902.797
2015-00191-001	60 tháng	1.056.728.976	2.641.822.426	3.698.551.402
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	11.753.718.462	14.888.043.390
2017-00108-001	36 tháng	406.213.620	744.724.957	1.150.938.577
Cộng		9.438.404.820	21.714.898.591	31.153.303.411

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng	27.101.870.000			(16.466.640.376)	(10.635.229.624)	-
Lãi trong năm trước					19.354.744.995	19.354.744.995
Trích lập các quỹ					(811.419.311)	(811.419.311)
Chia cổ tức					(3.872.087.000)	(3.872.087.000)
Giảm khác					(1.298.270.898)	(1.298.270.898)
Số dư cuối năm trước	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Tăng vốn trong năm	83.252.260.000	22.907.738.000			-	106.159.998.000
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	76.981.310.000	22.907.738.000				99.889.048.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.270.950.000				(6.270.950.000)	-
Lãi trong năm nay					20.838.149.561	20.838.149.561
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(967.737.250)	(967.737.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.935.474.500	(1.935.474.500)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2016					(6.272.616.600)	(6.272.616.600)
Giảm khác					(1.548.379.600)	(1.548.379.600)
Số dư cuối năm nay	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.739.801.634	265.532.254.094

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	%	01/10/2016 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	61.238.740.000	32,61	23.343.180.000	22,33
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.771.130.000	9,99	17.708.620.000	16,94
Vốn góp của các đối tượng khác	107.796.100.000	57,40	63.501.910.000	60,74
Cộng	187.805.970.000	100	104.553.710.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.553.710.000	77.451.840.000
Vốn góp tăng trong năm	83.252.260.000	27.101.870.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	187.805.970.000	104.553.710.000
Cổ tức đã chia	12.543.566.600	14.507.316.624

d) Cổ phiếu	30/09/2017	01/10/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.780.597
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.780.597	10.455.371
- Cổ phiếu phổ thông	18.780.597	10.455.371
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.779.587	10.454.361
- Cổ phiếu phổ thông	18.779.587	10.454.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất	30/09/2017	01/10/2016
	Ngoại tệ các loại	
+ USD	111.355,56	197.259,55
+ EUR	227,63	238,55

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	865.333.233.182	628.071.615.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.783.208.807	40.278.050.281
Cộng	910.116.441.989	668.349.665.588

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	53.873.492	-
Hàng bán bị trả lại	924.399.111	690.075.509
Giảm giá hàng bán	9.791.100	-
Cộng	988.063.703	690.075.509

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	815.533.749.999	571.696.880.327
Giá vốn dịch vụ	12.733.735.996	26.477.801.442
Cộng	828.267.485.995	598.174.681.769

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	903.336.068	2.105.930.571
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	10.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.107.181.868	1.212.598.388
Cổ tức được chia	1.629.440.000	-
Cộng	13.639.957.936	3.318.528.959

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.645.704.516	19.464.745.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.223.875.930	1.145.586.726
Cộng	38.869.580.446	20.610.332.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	19.435.269.881	10.080.006.871
Chi phí nhân viên	5.314.332.854	4.470.875.775
Chi phí hoa hồng	1.061.515.117	479.096.935
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	9.322.221.919	2.254.124.824
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.737.199.991	2.875.909.337
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.487.160.909	13.207.512.111
Chi phí nhân viên quản lý	6.941.759.623	6.291.317.466
Chi phí khấu hao	681.928.037	1.080.905.844
Các khoản chi phí quản lý khác	6.863.473.249	5.835.288.801

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	-	33.636.364
Lãi từ đánh giá tài sản góp vốn	5.399.052.727	-
Thu nhập khác	249.816.910	3.694.462.001
Cộng	5.648.869.637	3.728.098.365

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí trả nợ vay trước hạn	630.519.444	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	302.729.216	246.233.952
Chi phí khác	839.173.657	515.081.826
Cộng	1.772.422.317	761.315.778

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, từ năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.585.286.311	31.872.368.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.875.856	728.593.737
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.904.315.856	728.593.737
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.629.440.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	26.860.162.167	32.600.962.124
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	12.497.913.678	14.651.539.608
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	14.362.248.489	17.053.453.786
+ Lợi nhuận tính thuế 22%	-	895.968.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.747.136.750	5.805.534.820
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.838.149.561	26.066.833.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.041.907.478)	(2.516.116.850)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.041.907.478	2.516.116.850
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.796.242.083	23.550.716.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.418.908	11.081.456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.734	2.125
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.519.960.746	539.191.825.517
Chi phí nhân công	89.355.625.105	50.948.166.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.251.713.780	10.581.821.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.283.697.218	37.118.913.039
Chi phí khác bằng tiền	13.785.812.354	15.557.180.134
Cộng	829.196.809.203	653.397.906.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.528.512.031	3.229.181.742

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	20.543.381.284
		Cho thuê tài sản	1.629.064.515
		Mua nguyên liệu	81.540.630.600
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	12.625.799.361
		Cung cấp dịch vụ	495.000.000
		Thanh lý bàn ghế, tủ văn phòng	12.980.000
		Cổ tức được chia	1.629.440.000

Cho đến ngày 30/09/2017, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán	(5.527.500)
		Phải thu khách hàng	621.481.483
		Phải trả khác	(4.000.000.000)
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	102.043.029

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
Xuất khẩu	380.592.227.112	254.160.408.007
Trong nước	528.536.151.174	413.499.182.072
Cộng	909.128.378.286	667.659.590.079

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Số cuối năm	442.947.863.065	156.810.777.587	599.758.640.652
Vay và nợ thuê tài chính	302.521.140.296	134.910.777.587	437.431.917.883
Phải trả cho người bán	110.816.361.065	-	110.816.361.065
Chi phí phải trả	15.249.148.499	-	15.249.148.499
Các khoản phải trả khác	14.361.213.205	21.900.000.000	36.261.213.205
Số đầu năm	369.456.573.322	194.080.640.887	563.537.214.209
Vay và nợ thuê tài chính	274.313.853.761	148.980.640.887	423.294.494.648
Phải trả cho người bán	90.764.125.874	-	90.764.125.874
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.378.593.687	45.100.000.000	49.478.593.687

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/09/2016 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 cộng với Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

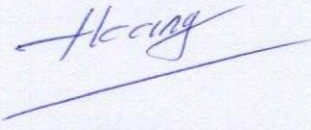
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

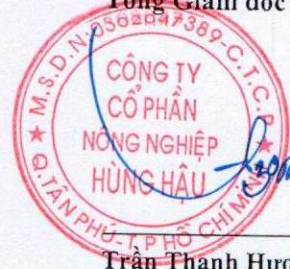
TP.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương